

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**TRƯỜNG THPT NGUYỄN TẤT THÀNH**

**HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC – TUẦN 9**

**MÔN NGỮ VĂN – KHỐI 10**

|  |  |
| --- | --- |
| **NỘI DUNG** | |
| **Tên bài học/ Chủ đề - Khối Lớp** | * Ôn tập văn học dân gian Việt Nam * Khái quát văn học trung đại Việt Nam * Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt * Bài viết số 3 |
| **Hoạt động 1: *Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu*** | 1. **Tài liệu tham khảo:**  * SGK Ngữ Văn 10 – tập một (bản chuẩn) * Ôn tập văn học dân gian Việt Nam * Khái quát văn học trung đại Việt Nam * Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt   Nội dung kiến thức cần ghi nhớ ở Phụ lục 1   1. **Yêu cầu**  * Học sinh ghi chép đầy đủ Phụ lục 1 vào vở. * Xử lý các thông tin trong SGK (Kết quả cần đạt; Tìm hiểu chung; Chi tiết trọng tâm trong văn bản; Từ khó; Trả lời phần hướng dẫn học bài; Ghi nhớ sau mỗi bài học) * Trong quá trình đọc, học, tiếp cận kiến thức Học sinh có thắc mắc (nếu có) thì điền vào “Phiếu tổng hợp thắc mắc” (Phụ lục 2 – đính kèm) và liên hệ với GVBM để giải đáp thắc mắc. |
| **Hoạt động 2: *Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học*** | Hoàn thành bài tập được giao hoặc “Phiếu học tập” (Phụ lục 3 – đính kèm). Sau đó, chụp và nộp lại cho GV. |

**PHỤ LỤC 1**

**ÔN TẬP VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT NAM**

**I. NỘI DUNG ÔN TẬP**

**1. Đặc trưng cơ bản của VHDG**

**a. Khái niệm:**

VHDG là những tác phẩm nghệ thuật ngôn từ truyền miệng, sản phẩm của quá trình sáng tác tập thể nhằm phục vụ trực tiếp cho các sinh hoạt khác nhau trong đời sống cộng đồng.

**b. Đặc trưng** (**Phiếu học tập**)

❖ Tính truyền miệng

❖ Tính tập thể

❖ Phục vụ trực tiếp cho các sinh hoạt khác nhau trong đời sống cộng đồng

**2. Thể loại và đặc trưng một số thể loại**

**a. Thể loại** gồm 12 thể loại

1) Thần thoại 7) Tục ngữ

2) Sử thi 8) Câu đố

3) Truyền thuyết 9) Ca dao

4) Truyện cổ tích 10) Vè

5) Truyện ngụ ngôn 11) Truyện thơ

6) Truyện cười 12) Chèo

**b. Đặc trưng một số thể loại** (**PHT- Bảng 1**)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thể**  **loại** | **Đặc trưng** | **Tác**  **phẩm** |
| Sử thi | ❖ Tác phẩm tự sự dân gian có quy mô lớn, sử dụng ngôn ngữ có vần, nhịp, xây dựng nghệ thuật hoành tráng, hào hùng.  ❖ Kể về những biến cố lớn diễn ra trong đời sống cộng đồng dân cư thời cổ đại. | *Đăm Săn* |
| Truyền thuyết | ❖ Tác phẩm tự sự dân gian.  ❖ Kể về các sự kiện và nhân vật lịch sử (hoặc liên quan đến lịch sử) theo hướng lí tường hóa, qua đó thấy được sự tôn vinh của nhân dân đối với những người có công với đất nước, dân tộc. | *Truyện An Dương Vương và Mị Châu Trọng Thủy* |
| Truyện cổ tích | ❖ Tác phẩm tự sự dân gian mà cốt truyện và hình tượng được hư cấu có chủ định.  ❖ Kể về số phận con người bình thường trong xã hội, thể hiện tinh thần nhân đạo và lạc quan | *Tấm Cám* |
| Truyện cười | ❖ Tác phẩm tự sự dân gian ngắn, kết cấu chặt chẽ, kết thúc bất ngờ.  ❖ Kể về những sự việc xấu, trái tự nhiên trong cuộc sống có tác dụng gây cười, nhằm mục đích giải trí, phê phán. | *Nhưng nó phải bằng hai mày* |
| Ca dao | ❖ Lời thơ trữ tình dân gian, thường kết hợp với âm nhạc khi diễn xướng.  ❖ Diễn tả thế giới nội tâm của con người. | *Thân em…* |
| Truyện thơ | ❖ Tác phẩm tự sự dân gian bằng thơ, giàu chất trữ tình  ❖ Phản ánh số phận và khát vọng của con người khi hạnh phúc lứa đôi và công bằng xã hội bị tước đoạt. | *Tiễn dăn người yêu* |

⇨ Bảng tổng hợp các thể loại (**PHT- Bảng 2**)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Truyện**  **dân gian** | **Câu nói**  **dân gian** | **Thơ ca**  **dân gian** | **Sân khấu**  **dân gian** |
| Thần thoại, Sử thi, Truyền thuyết, Truyện cổ  tích, Truyện ngụ ngôn, Truyện cười, Truyện thơ | Tục ngữ  Câu đố | Ca dao  Vè | Chèo |

**3. Tổng hợp so sánh các thể loại truyện dân gian**

(**PHT- Bảng 3**)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TL** | **MĐST** | **HTLT** | **NDPA** | **KNVC** | **ĐĐNT** |
| Sử thi | Ghi lại  c/s, ư/mơ  p/triển  c/đồng của người  TN | Hát  -kể | X/hội TN cổ đại đang ở thời CXTT | Người a/hùng sử thi cao đẹp, hùng vĩ | So sánh, phóng đại, trùng điệp |
| Truyền thuyết | T/hiện t/độ  và cách đ/ giá của nh/dân  đ/với các  s/kiện và  n/vật l/sử | Kể-diễn | Kể về s/kiện, n/vật l/sử có thật nh đc k/xạ qua c/truyện hư cấu | N/vật l/sử đc tr/thuyết hóa | Cốt lõi lịch sử  Cốt lõi lịch sử được thần kì hóa |
| Truyện cổ tích | T/hiện ng/vọng, ư/mơ của nh/dân trng x/hội có g/cấp | Kể | X/đột x/hội, cuộc đ/tr thiện-ác | Ng con riêng, con út, ng l/đ nghèo b/hạnh | Hư cấu h/toàn, k/cấu đường thẳng |
| Truyện cười | Mua vui giải trí, châm biếm, phê phán x/hội | Kể | Những điều trái t/nhiên, thói hư tật xấu | N/vật có thói hư tật xấu | T/huống b/ngờ, m/thuẫn p/triển nhanh, k/thúc đ/ngột |

**4. Vài nét về các loại ca dao**

**a. Ca dao than thân**

❖ Thường là lời của người phụ nữ

❖ Vì: Dưới chế độ phong kiến, họ phải chịu nhiều đau khổ, không được quyền lựa chọn hạnh phúc cho riêng mình. Ca dao than thân là lời giãi bày nỗi lòng của họ.

❖ Thân phận của họ hiện lên cụ thể qua những hình ảnh so sánh, ẩn dụ quen thuộc, bình dị: tấm lụa đào, hạt mưa rào, giếng giữa đàng…

**b. Ca dao yêu thương tình nghĩa**

❖ Thế giới tình cảm của người bình dân được thể hiện một cách chân thành sâu sắc: tình yêu chân thành, mãnh liệt, tình nghĩa vợ chồng thủy chung son sắt, tình cảm gia đình, tình yêu quê hương đất nước.

❖ Sử dụng các biểu tượng gần gũi, bình dị, giàu sức gợi để thể hiện tình cảm:

✓ *Khăn*: vật gần gũi với người phụ nữ dùng để bộc bạch tâm tình

✓ *Cầu*: lời mời mọc, tỏ tình trong bước đầu của tình yêu nam nữ

✓ *Cây đa, bến nước, con đò, gừng cay, muối mặn*: những hình ảnh gắn liền với suộc sống của người lao động biểu tượng của cuộc sống, của làng quê thân thương.

**c. Ca dao hài hước**

❖ Là tiếng cười giải trí, tự trào đôi khi là tiếng cười châm biếm, phê phán, thể hiện tâm hồn lạc quan, và triết lí nhân sinh lành mạnh trong cuộc sống còn nhiều vất vả lo toan của người dân lao động

❖ Điểm khác

|  |  |
| --- | --- |
| Tiếng cười phê phán  Phê phán, châm biếm những đối tượng xấu xa, bản chất ngu dốt, sự bốc lột, thống trị của chế độ phong kiến. | Tiếng cười tự trào  Tự cười mình, thái độ phê phán cảnh tình chính bản thân mình. |

⇨ Chứa đựng giá trị nhân văn sâu sắc

**d. Nghệ thuật trong ca dao**

❖ Lời ca dao thường ngắn, phần lời đặt theo thể lục bát hoặc lục bát biến thể.

❖ Ngôn ngữ gần gũi với lời nói hằng ngày, giàu hình ảnh so sánh, ẩn dụ.

❖ Lối diễn đạt bằng một số công thức mang đậm sắc thái dân gian.

**KHÁI QUÁT VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM**

**I. CÁC THÀNH PHẦN CỦA VĂN HỌC TỪ THẾ KỈ X ĐẾN HẾT THẾ KỈ XIX**

|  |  |
| --- | --- |
| **1. Văn học chữ Hán**  ❖ Viết bằng chữ Hán  ❖ Xuất hiện sớm  ❖ Tồn tại trong suốt quá trình hình thành và phát triển của VHTĐ  ❖ Thể loại  ✓Thơ, văn xuôi  ✓Chủ yếu tiếp thu từ Trung Quốc: chiếu, hịch, cáo, truyền kì, tiểu thuyết chương hồi,… | **2. Văn học chữ Nôm**  ❖ Viết bằng chữ Nôm  ❖ Xuất hiện muộn hơn  ❖ Tồn tại và phát triển đến hết thời kì VHTĐ  ❖ Thể loại  ✓Chủ yếu là thơ  ✓Phần lớn là thể loại văn học dân tộc: ngâm khúc, truyện thơ, hát nói,… |

**⭢** Hai thành phần này không đối lập nhau mà bổ sung cho nhau trong quá trình phát triển của văn học dân tộc

**II. CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN CỦA VĂN HỌC TỪ THẾ KỈ X ĐẾN HẾT THẾ KỈ XIX**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Giai đoạn**  **văn học** | **Hoàn cảnh**  **lịch sử**- **xã hội** | **Đặc điểm văn học** | | **Tác giả,**  **tác phẩm** |
| **Nội dung** | **Nghệ thuật** |
| 1 | Từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIV | ❖ Dân tộc ta giành được quyền độc lập tự chủ  ❖ Lập nhiều kì tích trong cuộc kháng chiến chống Tống, Mông- Nguyên  ❖ Chế độ phong kiến Việt Nam đang ở thời kì phát triển | Yêu nước với âm hưởng hào hùng  **Hào khí Đông A**  ❖ Tâm hồn và khí phách dân tộc thời Trần  ❖ Ý thức độc lập tự chủ, tự cường, tự hào dân tộc  ❖ Lòng căm thù giặc với tinh thần quyết chiến quyết thắng kẻ thù | ❖ VH chữ Hán: các thể loại tiếp thu từ TQ (văn chính luận, văn xuôi viết về lịch sử văn hóa, phú)  ❖ VH chữ Nôm: đặt những viên gạch đầu tiên trên con đường phát triển của VH bằng ngôn ngữ dân tộc | *Vận nước* (Pháp Thuận), *Sông núi nước Nam* (Lí Thường Kiệt), *Tỏ lòng* (Phạm Ngũ Lão), *Phú sông Bạch Đằng* (Trương Hán Siêu),… |
| 2 | Từ thế kỉ XV đến hết thế kỉ XVII | ❖ Nhân dân tiếp tục làm nên kì tích trong cuộc kháng chiến chống Minh  ❖ Chế độ phong kiến Việt Nam đạt tới độ cực thịnh. Tuy có biểu hiện khủng hoảng dẫn đến nội chiến hưng nhìn chung ổn định | Đi từ nội dung yêu nước với âm hưởng ngợi ca đến nội dung phản ánh phê phán hiện thực xã hội phong kiến | ❖ VH chữ Hán: phát triển với nhiều thể loại phong phú (văn chính luận, văn xuôi tự sự)  ❖ VH chữ Nôm: có sự Việt hóa thể loại tiếp thu từ TQ, đồng thời sáng tạo thể loại VH dân tộc | *Bình Ngô đại cáo* (Nguyễn Trãi), *Truyền kì mạn lục* (Nguyễn Dữ), *Bạch Vân quốc ngữ thi* (Nguyễn Bỉnh Khiêm),… |
| 3 | Từ thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX | ❖ Đất nước có nhiều biến động bởi cuộc nội chiến phong kiến và bão táp của phong trào nông dân khởi nghĩa (Tây Sơn)  ❖ Chế độ phong kiến đi từ khủng hoảng đến suy thoái  ❖ Triều Nguyễn khôi phục chế độ phong kiến chuyên chế và đất nước nằm trước hiểm họa xâm lăng của thực dân Pháp | Xuất hiện trào lưu nhân đạo chủ nghĩa, tiếng nói đòi quyền sống, hạnh phúc và đấu tranh giải phóng con người (cá nhân) nhất là người phụ nữ | ❖ VH chữ Hán: văn xuôi tự sự đạt thành tựu nghệ thuật lớn (tiểu thuyết chương hồi, kí)  ❖ VH chữ Nôm: được khẳng định và đạt tời đỉnh cao (thơ Nôm, ngâm khúc, truyện thơ) | *Chinh phụ ngâm (Đặng Trần Côn), Cung oán ngâm (Nguyễn Gia Thiều), Truyện Kiều* (Nguyễn Du), *Hoàng Lê nhất thống chí* (Ngô gia văn phái), thơ Nôm Hồ Xuân Hương, |
| 4 | Nửa cuối thế kỉ XIX | ❖ Thực dân Pháp xâm lược Việt Nam, nhân dân cả nước kiên cường chống giặc  ❖ Xã hội Việt Nam chuyển dần sang thực dân nửa phong kiến  ❖ Văn hóa phương Tây có ảnh hưởng tới đời sống xã hội | Yêu nước mang âm hưởng bi tráng | VH chữ Quốc ngữ xuất hiện đã bước đầu đem đến cho VH những đổi mới theo hướng hiện đại hóa, nhưng VH chữ Hán và Nôm vẫn là chính, sáng tác vẫn theo thể loại và thi pháp truyền thống | *Văn tế nghĩa sĩ cần giuộc (*Nguyễn Đình Chiểu*),* Phan Văn Trị, Nguyễn Trường Tộ, thơ trữ tình của Nguyễn Khuyến, Tú Xương,… |

**III. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM LỚN VỀ NỘI DUNG CỦA VĂN HỌC TỪ THẾ KỈ X ĐẾN HẾT THẾ KỈ XIX**

**1. Chủ nghĩa yêu nước** thể hiện ở:

❖ Ý thức độc lập tự chủ, tự cường, tự hào dân tộc

VD: • *Sông núi nước Nam* (Lí Thường Kiệt): khẳng định độc lập chủ quyền của nước ta như một chân lí bất di bất dịch, đồng thời cảnh cáo bọn giặc xâm lược dám đến xâm phạm độc lập chủ quyền đó.

• *Nước Đại Việt ta* (trích *Bình Ngô đại cáo-* Nguyễn Trãi): khẳng định độc lập chủ quyền của nướcĐại Việt và tự hào về truyền thống bất khuất chống giặc ngoại xâm bảo vệ độc lập chủ quyền.

❖ Lòng căm thù giặc với tinh thần quyết chiến quyết thắng kẻ thù

VD: *Hịch tướng sĩ* (Trần Quốc Tuấn): kêu gọi các tướng sĩ nhận thức nguy cơ đất nước bị xâm lược, tích cực học tập binh thư, rèn luyện võ nghệ và giáo dục binh sĩ cùng hết lòng đáng giặc cứu nước

❖ Tự hào trước chiến công thời đại

VD: *Tụng giá hoàn kinh sư* (Trần Quang Khải): tự hào về những chiến công chống xâm lược hào hùng và kêu gọi toàn dân dốc sức xây dựng đất nước trường tồn.

❖ Tự hào trước truyền thống lịch sử

VD: *Phú sông Bạch Đằng* (Trương Hán Siêu)

❖ Biết ơn, ca ngợi những người hi sinh vì đất nước

VD: *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc (*Nguyễn Đình Chiểu*)*

❖ Tình yêu thiên nhiên đất nước

VD: VH Lí- Trần, Nguyễn Trãi, Nguyễn Khuyến

**2. Chủ nghĩa nhân đạo** thể hiện ở:

❖ Lòng thương người

❖ Lên án, tố cáo những thế lực chà đạp con người

❖ Khẳng định, đề cao con người về các mặt phẩm chất, tài năng, những khát vọng chân chính

❖ Đề cao những quan hệ đạo đức, đạo lí tốt đẹp giữa người với người

VD: • *Bánh trôi nước* (Hồ Xuân Hương): khẳng định những phẩm chất tốt đẹp của người phụ nữ

• *Chị em Thúy Kiều*, *Kiều ở lầu Ngưng Bích*, *Mã Giám Sinh mua Kiều* (trích *Truyện Kiều*- Nguyễn Du): khẳng định, ngợi ca tài sắc của chị em Thúy Kiều, tố cáo thế lực đồng tiền và nhà chứa chà đạp phẩm chất người phụ nữ.

• *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga* (trích *Lục Vân Tiên*- Nguyễn Đình Chiểu): tinh thần nghĩa hiệp đấu tranh chống cái ác, cái xấu bảo vệ người lương thiện.

**3. Cảm hứng thế sự** thể hiện ở:

Hướng tới hiện thực cuộc sống, hiện thực xã hội đương thời để ghi lại *những điều trông thấy*

VD: • Thượng kinh kí sự (Lê Hữu Trác)

• Nguyễn Bỉnh Khiêm

• Nguyễn Khuyến, Tú Xương

⭢ Tạo tiền đề cho sự ra đời của VH hiện thực trong thời kì sau.

**IV. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM LỚN VỀ NGHỆ THUẬT CỦA VĂN HỌC TỪ THẾ KỈ X ĐẾN HẾT THẾ KỈ XIX**

**1. Tính quy phạm và sự phá vỡ tính quy phạm**

❖ Tính quy phạm là sự quy định chặt chẽ theo khuôn mẫu, thể hiện ở:

✓ Quan điểm VH: thi dĩ ngôn chí, văn dĩ tải đạo

✓ Tư duy nghệ thuật: công thức

✓ Thể loại VH: chặt chẽ về kết cấu

✓ Cách sử dụng thi liệu: điển tích, điển cố

⭢ Ước lệ, tượng trưng

❖ Phá vỡ tính quy phạm: phát huy cá tính sáng tạo về nội dung và hình thức

**2. Khuynh hướng trang nhã và xu hướng bình dị**

❖ Tính trang nhã thể hiện ở:

✓ Đề tài, chủ đề: cao cả, trang trọng

✓ Hình tượng nghệ thuật: tao nhã, mĩ lệ

✓ Ngôn ngữ nghệ thuật: cao quý, trau chuốt

❖ Xu hướng ngày càng gắn bó với hiện thực đưa VH gần với đời sống tự nhiên, bình dị

**3. Tiếp thu và dân tộc hóa tinh hoa văn học nước ngoài**

❖ Tiếp thu tinh hoa văn học Trung Quốc

✓ Ngôn ngữ: dùng chữ Hán để sáng tác

✓ Thể loại: cổ phong, Đường luật

✓ Thi liệu: điển cố, thi liệu Hán văn

❖ Quá trình dân tộc hóa

✓ Dùng chữ Nôm để sáng tác

✓ Việt hóa thể thơ Đường luật thành thơ Nôm đường luật

✓ Sáng tác nhiều thể thơ dân tộc

✓ Sử dụng lời ăn tiếng nói của nhân dân trong sáng tác

**V. KẾT LUẬN**

Ghi nhớ SGK/11

**PHONG CÁCH NGÔN NGỮ SINH HOẠT**

**I. NGÔN NGỮ SINH HOẠT**

**1. Khái niệm**

**a. Phân tích ngữ liệu** Cuộc hội thoại SGK/113

❖ Hoàn cảnh giao tiếp: buổi trưa ở khu tập thể X

❖ Nhân vật giao tiếp: Lan, Hùng, Hương, mẹ Hương, ông hàng xóm

❖ Nội dung giao tiếp: Lan, Hùng gọi Hương đi học

❖ Mục đích giao tiếp: gọi Hương đến lớp đúng giờ

❖ Từ ngữ: gần gũi, quen thuộc trong sinh hoạt hằng ngày

❖ Câu văn: tỉnh lược chủ ngữ, cảm thán, cầu khiến

**b. Kết luận:**

Ngôn ngữ sinh hoạt là lời ăn tiếng nói hằng ngày để thông tin trao đổi ý nghĩ, tình cảm đáp ứng những nhu cầu trong cuộc sống.

**2. Các dạng biểu hiện của ngôn ngữ sinh hoạt**

**a. Dạng nói** Đây là dạng chủ yếu

❖ Đối thoại: Cuộc hội thoại SGK/113

❖ Độc thoại: băn khoăn làm thế nào để học tập và rèn luyện tốt ở cấp THPT, hình dung một vấn đề cần trao đổi trong cuộc thảo luận với các bạn.

**b. Dạng viết**

❖ Thư từ:bức thư Nam gửi cho bố

❖ Nhật kí: nhật kí Đặng Thùy Trâm

❖ Hồi ức cá nhân

**c. Dạng lời nói tái hiện**

❖ Mô phỏng lời nói tự nhiên nhưng được sáng tạo theo các thể loại văn bản khác nhau

❖ Khi tái hiện, lời nói tự nhiên được biến cải phần nào theo thể loại văn bản và ý định chủ quan của người sáng tạo

VD: Đoạn đối thoại giữa Lão Hạc và ông giáo trong *Lão Hạc* (Nam Cao)

**3. Luyện tập**

**a.** Phát biểu ý kiến về nội dung của câu:

❖ *Lời nói chẳng mất tiền mua,*

*Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau.*

⭢ Khuyên con người thận trọng khi nói năng, phải biết lựa lời để không làm mất lòng người nghe.

❖ *Vàng thì thử lửa thử than,*

*Chuông kêu thử tiếng, người ngoan thử lời.*

⭢ Quan niệm lời nói là sự thể hiện phẩm chất trí tuệ, tư cách, đạo đức, tình cảm… của con người.

**b.** ❖ Ngôn ngữ sinh hoạt được biểu hiện ở dạng lời nói tái hiện

❖ Nhận xét việc dùng từ ngữ: từ ngữ của nhân vật là từ ngữ địa phương Nam Bộ: *ngặt*, *rượt*, *phú* *quớ*i, *miệt*, *bà con*, nhằm mục đích:

✓ Làm sinh động ngôn ngữ kể chuyện

✓ Giới thiệu đặc điểm địa phương Nam Bộ và những con người sống ở đây (qua nhân vật ông Năm Hên)

**II. PHONG CÁCH NGÔN NGỮ SINH HOẠT**

**1. Đặc trưng cơ bản**

**a. Tính cụ thể**  biểu hiện ở:

❖ Hoàn cảnh

❖ Con người

❖ Mục đích

❖ Cách diễn đạt

**b. Tính cảm xúc** biểu hiện ở:

❖ Giọng điệu

❖ Từ ngữ

❖ Kiểu câu

**c. Tính cá thể**

Qua giọng nói, từ ngữ, cách nói quen dùng, ta có thể phân biệt người này với người khác (tuổi tác, giới tính, cá tính, địa phương,…)

**2. Khái niệm**

Phong cách ngôn ngữ sinh hoạtlà phong cách mang những dấu hiệu đặc trưng của ngôn ngữ dùng trong giao tiếp sinh hoạt hằng ngày

**PHỤ LỤC 2**

**PHIẾU TỔNG HỢP CÂU HỎI – THẮC MẮC CỦA HỌC SINH**

**TRONG QUÁ TRÌNH TỰ HỌC – TUẦN 9**

Trường THPT Nguyễn Tất Thành

Lớp: 10A…

Họ và tên học sinh:………………………………………………….STT:………….

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Bài** | **Nội dung học tập** | **Câu hỏi của học sinh** |
| 1 | * Mục: * Phần: | 1/  2/  3/ |
| 2 |  |  |
| 3 |  |  |

**PHỤ LỤC 3**

**PHIẾU HỌC TẬP**

**ÔN TẬP VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT NAM**

Hoàn thành các bảng tổng hợp sau:

**Đặc trưng một số thể loại**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thể loại** | **Đặc trưng** | **Tác phẩm** |
| Sử thi |  |  |
| Truyền thuyết |  |  |
| Truyện cổ tích |  |  |
| Truyện cười |  |  |
| Ca dao |  |  |
| Truyện thơ |  |  |

⇨ Bảng tổng hợp các thể loại

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Truyện**  **dân gian** | **Câu nói**  **dân gian** | **Thơ ca**  **dân gian** | **Sân khấu**  **dân gian** |
|  |  |  |  |

**Tổng hợp so sánh các thể loại truyện dân gian**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thể**  **loại** | **Mục đích**  **sáng tác** | **Hình thức**  **lưu truyền** | **Nội dung**  **phản ánh** | **Kiểu**  **nhân vật chính** | **Đặc điểm**  **nghệ thuật** |
| Sử thi |  |  |  |  |  |
| Truyền thuyết |  |  |  |  |  |
| Truyện cổ tích |  |  |  |  |  |
| Truyện cười |  |  |  |  |  |

**KHÁI QUÁT VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM**

**CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN CỦA VĂN HỌC TỪ TK X ĐẾN HẾT TK XIX**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Giai đoạn**  **văn học** | **Hoàn cảnh**  **lịch sử**- **xã hội** | **Đặc điểm văn học** | | **Tác giả,**  **tác phẩm** |
| **Nội dung** | **Nghệ thuật** |
| 1 | Từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIV |  |  |  |  |
| 2 | Từ thế kỉ XV đến hết thế kỉ XVII |  |  |  |  |
| 3 | Từ thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX |  |  |  |  |
| 4 | Nửa cuối thế kỉ XIX |  |  |  |  |